

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC
VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY
TNHH VÂN LONG**

Chủ nhiệm đề tài: Trần Thị Lan Anh

HẢI PHÒNG, 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM
TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN
VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY
TNHH VÂN LONG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Chủ nhiệm đề tài: Trần Thị Lan Anh

HẢI PHÒNG, 2013

LỜI CAM ĐOAN

Chủ nhiệm đề tài xin cam đoan những số liệu được sử dụng trong đề tài được cung cấp từ phòng kế toán tại Công ty TNHH Vân Long là chính xác. Và các kết quả nghiên cứu tác giả đã nêu trong đề tài là trung thực và khách quan. Các kết quả nghiên cứu do chính chủ nhiệm đề tài thực hiện. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các tài liệu từ internet. Số lượng và tên của các tài liệu tham khảo đã được tác giả trích dẫn đầy đủ ở phần cuối của quyển sách này.

Chủ nhiệm đề tài

Trần Thị Lan Anh

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn **Ban Giám hiệu trường Đại học Dân lập Hải Phòng** đã tạo điều kiện cho chúng em thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ngay khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường. Em xin cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ chu đáo và tận tình của **Giảng viên, Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương** trong quá trình em thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học :“**Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH Vân Long**”. Em xin gửi lời cảm ơn tới toàn thể Công ty TNHH Vân Long nói chung và các cán bộ nhân viên phòng Kế toán tại Công ty nói riêng đã tạo điều kiện cho em học hỏi và tích lũy được những kiến thức thực tế về công tác kế toán cũng như nắm rõ công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán để hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này. Cuối cùng, em xin gửi đến các thầy cô trường Đại học Dân lập Hải Phòng và toàn thể các cán bộ Phòng Kế toán Công ty TNHH Vân Long lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong công việc.

Em xin chân thành cảm ơn.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------------|-----------------------------|
| 1. BCTC: | Báo cáo tài chính |
| 2. QĐ-BTC: | Quyết định của Bộ Tài chính |
| 3. BTC: | Bộ Tài chính |
| 4. HĐKD: | Hoạt động kinh doanh |
| 5. SXKD: | Sản xuất kinh doanh |
| 6. NĐ-CP: | Nghị định của Chính Phủ |
| 7. TT-BTC: | Thông tư của Bộ Tài chính |
| 8. NVKTPS: | Nghiệp vụ kinh tế phát sinh |
| 9. TK: | Tài khoản |
| 10. DN: | Doanh nghiệp |
| 11. TS: | Tài sản |
| 12. DNN: | Doanh nghiệp nhỏ |
| 13. BCĐKT: | Bảng cân đối kế toán |
| 14. VCSH: | Vốn chủ sở hữu |
| 15. LNST: | Lợi nhuận sau thuế |
| 16. TNHH: | Trách nhiệm hữu hạn |
| 17. CB CNV: | Cán bộ công nhân viên |
| 18. VND: | Đồng Việt Nam |
| 19. TSCĐ: | Tài sản cố định |
| 20. SDCK: | Số dư cuối kỳ |
| 21. SDNCK: | Số dư nợ cuối kỳ |
| 22. SDCCK: | Số dư có cuối kỳ |

MỤC LỤC

| | |
|---|----------|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP | 4 |
| 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp | 4 |
| 1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế | 4 |
| 1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính | 4 |
| 1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế | 4 |
| 1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính..... | 5 |
| 1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính | 5 |
| 1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính | 5 |
| 1.1.3 Đối tượng áp dụng | 7 |
| 1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính | 7 |
| 1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính | 7 |
| 1.1.5.1 Hoạt động liên tục | 7 |
| 1.1.5.2 Cơ sở dồn tích..... | 8 |
| 1.1.5.3 Nhất quán | 8 |
| 1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp..... | 8 |
| 1.1.5.5 Bù trừ..... | 8 |
| 1.1.5.6 Có thể so sánh..... | 9 |
| 1.1.6 Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính | 9 |
| 1.1.6.1 Yêu cầu đọc báo cáo tài chính..... | 9 |
| 1.1.6.2 Nguyên tắc đọc BCTC | 10 |
| 1.1.7 Hệ thống Báo cáo tài chính | 11 |
| 1.1.7.1 Hệ thống Báo cáo tài chính gồm: | 11 |
| 1.1.7.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính..... | 12 |
| 1.1.7.3 Kỳ lập Báo Cáo tài chính | 13 |

| | | |
|--|--|-----------|
| 1.1.7.4 | Thời hạn nộp báo cáo tài chính | 13 |
| 1.1.7.5 | Nơi nhận báo cáo tài chính..... | 14 |
| 1.2 | Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán..... | 15 |
| 1.2.1 | Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán | 15 |
| 1.2.1.1 | Khái niệm Bảng cân đối kế toán | 15 |
| 1.2.1.2 | Tác dụng của Bảng cân đối kế toán | 15 |
| 1.2.1.3 | Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán..... | 15 |
| 1.2.2 | Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán | 22 |
| 1.2.2.1 | Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán | 22 |
| 1.2.2.3 | Phương pháp lập bảng cân đối kế toán | 23 |
| 1.3 | Đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán | 36 |
| 1.3.1 | Sự cần thiết phải đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán | 36 |
| 1.3.2 | Các phương pháp đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán | 36 |
| 1.3.3 | Nội dung đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán..... | 38 |
| 1.3.3.1 | Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán | 38 |
| 1.3.3.2 | Đọc và phân tích tình hình công nợ | 42 |
| 1.3.3.3 | Đọc và phân tích khả năng thanh toán | 43 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG | | 44 |
| 2.1 | Tổng quan về công ty TNHH Vân Long..... | 44 |
| 2.1.1 | Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vân Long..... | 44 |
| 2.1.2 | Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vân Long | 45 |
| 2.1.3 | Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vân Long trong những năm gần đây | 46 |
| 2.1.3.1 | Thuận lợi của công ty TNHH Vân Long | 46 |
| 2.1.3.2 | Khó khăn của công ty..... | 46 |
| 2.1.3.3 | Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Vân Long..... | 47 |
| 2.1.4 | Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vân Long | 48 |

| | |
|--|------------|
| 2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vân Long..... | 51 |
| 2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long | 51 |
| 2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vân Long | 53 |
| 2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Vân Long..... | 55 |
| 2.2 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long | 56 |
| 2.2.1 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long..... | 56 |
| 2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long | 56 |
| 2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long..... | 56 |
| 2.3 Thực tế công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long..... | 86 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG | 87 |
| 3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Vân Long trong thời gian tới..... | 87 |
| 3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vân Long. | 87 |
| 3.2.1 Ưu điểm..... | 87 |
| 3.2.2 Hạn chế..... | 89 |
| 3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long | 90 |
| 3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán | 91 |
| 3.5 Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long | 92 |
| 3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long | 108 |
| KẾT LUẬN | 109 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 111 |

DANH MỤC BIỂU

| | |
|--|-----|
| Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC | 18 |
| Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản..... | 39 |
| Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn..... | 40 |
| Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn..... | 41 |
| Biểu 1.5 Phân tích tình hình công nợ..... | 42 |
| Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán..... | 43 |
| Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây | 47 |
| Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng | 58 |
| Biểu số 2.3 Phiếu nhập kho ngày 07/10/2012 của công ty | 59 |
| Biểu 2.4 Ủy nhiệm chi 10/15 | 60 |
| Biểu 2.5 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2012..... | 61 |
| Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2012 | 62 |
| Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2012..... | 63 |
| Biểu 2.8: Trích sổ cái TK112 của công ty năm 2012 | 64 |
| Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2012..... | 65 |
| Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty | 66 |
| Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2012..... | 67 |
| Biểu 2.12 : Bảng tổng hợp thanh toán với người bán | 68 |
| Biểu 2.13 Trích sổ cái TK 111 năm 2012 | 71 |
| Biểu 2.14: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2012..... | 72 |
| Biểu 2.15 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long | 83 |
| Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của công ty TNHH Vân Long được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC | 93 |
| Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản của công ty | 98 |
| Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty..... | 101 |
| Biểu 3.4 Biểu phân tích tình hình công nợ của công ty TNHH Vân Long..... | 104 |
| Biểu 3.5: Bảng phân tích một số chỉ tiêu khả năng thanh toán của công ty | 105 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ

| | |
|--|----|
| Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Vân Long. | 49 |
| Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long | 52 |
| Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vân Long..... | 55 |
| Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh | 69 |

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Hiện nay đất nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập. Trong bối cảnh này, doanh nghiệp trong nước đối mặt với rất nhiều thách thức. Bản thân mỗi doanh nghiệp luôn cần một bộ máy lãnh đạo thực sự năng động, nhạy bén và hoạt động thực sự hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, các thông tin cơ bản mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Chính vì vậy chúng ta có thể coi hệ thống Báo cáo tài chính là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, về khả năng và sức mạnh của công ty. Phân tích Bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nắm bắt được thông tin về tình hình tài chính, nhận biết các thuận lợi và khó khăn để có thể quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Vân Long nhận thấy công ty chưa tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty còn gặp một số hạn chế. Thấy được tầm quan trọng về việc lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nên em chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH Vân Long” làm đề tài nghiên cứu khoa học.

2.Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Doanh nghiệp
- Mô tả thực tế công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

3.Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khoa học thành công sẽ là tài liệu nghiên cứu để ứng dụng trong cả thực tiễn và khoa học.

➤ Về mặt thực tiễn:

Đề tài nghiên cứu có khả năng ứng dụng tại công ty TNHH Vân Long giúp công ty nâng cao hiệu quả lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Kết quả nghiên cứu còn có thể áp dụng tại một số Doanh nghiệp có cùng quy mô, ngành nghề kinh doanh và bộ máy kế toán có đặc điểm tương tự với công ty thuộc phạm vi nghiên cứu làm tài liệu tham khảo.

➤ Về mặt khoa học

Đề tài trình bày chi tiết về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nên sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các sinh viên và giảng viên cũng như những đối tượng quan tâm khác.

4.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Doanh nghiệp.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

➤ Thời gian

- Thời gian nghiên cứu: Năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
- Số liệu được sử dụng trong đề tài: Số liệu các năm 2010, 2011, 2012

➤ *Không gian*

Đề tài nghiên cứu khoa học về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long năm 2012

5. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu

- Phương pháp tổng hợp cân đối
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp tỷ lệ
- Phương pháp điều tra, hỏi ý kiến chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu và khảo sát thực tế

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận đề tài gồm 3 phần chính sau:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong Doanh nghiệp

Chương 2: Thực tế công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH Vân Long.

Chủ nhiệm đề tài

Trần Thị Lan Anh

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được, những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể kiểm soát được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từViệc kiểm tra khối

lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa.

Do đó hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế đặc biệt là nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay.

1.1.2 Mục đích và tác dụng của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

- ❖ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- ❖ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- ❖ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp.

Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

❖ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

❖ **Đối với các đối tượng sử dụng khác như:**

- Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

- Cán bộ công nhân viên: BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như: Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc Việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc, quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục

Khi trình bày BCTC giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh các nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thi tiền hay chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trên BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trên BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

❖ Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như:

Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều kiện này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính

1.1.6.1 Yêu cầu đọc báo cáo tài chính

Đọc BCTC nghĩa là người đọc có thể hiểu tường tận, đầy đủ nguồn gốc và nội dung của từng chỉ tiêu, từng con số trên từng bản BCTC. Đây là một công việc không hề đơn giản, đòi hỏi người đọc vừa phải có thâm niên trong nghề nghiệp, vừa phải nắm vững những yêu cầu và nguyên tắc nhất định. Theo PGS. TS. Nguyễn Văn Công (2005) [1] trong cuốn “Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính”, người đọc BCTC cần đáp ứng hai yêu cầu, đó là đọc chính xác và đọc một cách hệ thống.

(1) Đọc phải chính xác

BCTC có thể coi là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, khả năng và sức mạnh của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bởi vậy, việc đọc hiểu BCTC là vô cùng quan trọng. Trước hết là đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, những thông tin thu thập được từ việc đọc BCTC chỉ có ý nghĩa khi được đọc một cách chính xác. Có đọc chính xác, thì các nhà quản lý mới nắm bắt được những thông tin kinh tế chủ yếu, nắm bắt được thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó, tiến hành phân tích, đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ đồng thời đưa ra những dự báo về tình hình tài chính trong tương lai một cách xác thực hơn.

(2) Đọc phải mang tính hệ thống

BCTC vốn là hệ thống hóa các chỉ tiêu tài chính kế toán. Mỗi bản BCTC đều được xây dựng từ việc tổng hợp số liệu đầu năm, cuối năm của các chỉ tiêu có mối liên hệ, tương quan với nhau. Chính vì vậy, khi đọc BCTC, không thể tiến hành đọc rời rạc các chỉ tiêu. Một chỉ tiêu tài chính riêng biệt, trên một bản BCTC không đủ cung cấp thông tin một cách bao quát và chính xác cho người đọc. Tính hệ thống ở đây không chỉ là việc đọc các chỉ tiêu trên cùng một bản BCTC trong một quan hệ cùng hoặc giữa các kỳ. Mà còn là việc người đọc biết cách gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng BCTC riêng rẽ với nhau. Có như vậy, những thông tin mà BCTC mang lại cho người đọc mới đảm bảo tính nhất quán, chính xác, hợp lý, phục vụ đắc lực cho quá trình phân tích tài chính cũng như đưa ra quyết định kinh tế của nhà quản trị.

1.1.6.2 Nguyên tắc đọc BCTC

Theo PGS. TS. Nguyễn Văn Công (2005) [1], khi người đọc đã nắm được hai yêu cầu của việc đọc BCTC, thì điều kiện đủ là phải thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản của việc đọc BCTC như sau:

- **Nguyên tắc phân nhóm đối tượng:** Nếu không tiến hành phân nhóm đối tượng phản ánh thông tin, người đọc sẽ mất rất nhiều công sức và thời gian để tổng hợp, phân loại và liên kết thông tin với nhau để phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau. Nhìn chung đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp, thống nhất với từng loại BCTC chẳng hạn: Bảng cân đối kế toán phản ánh đối tượng là tài sản và nguồn vốn...

- **Nguyên tắc liên kết thông tin:** Do thông tin phản ánh trên BCTC có mối quan hệ mật thiết với nhau nên khi đọc BCTC, người đọc cần thiết phải liên hệ các thông tin với nhau. Sự liên kết thông tin trên cùng một BCTC hay giữa các BCTC với nhau sẽ giúp người sử dụng thông tin sẽ nắm bắt được đầy đủ nội dung, bản chất của từng chỉ tiêu, cũng như sự biến động của các chỉ tiêu theo thời gian. Qua đó, phân tích, đánh giá xác thực thực trạng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

Ngoài nguyên tắc phân nhóm đối tượng và liên kết thông tin, khi đọc BCTC, người đọc cũng cần quán triệt các nguyên tắc của lập BCTC như nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc trọng yếu và tập hợp, nguyên tắc có thể so sánh.

1.1.7 Hệ thống Báo cáo tài chính

(Theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

1.1.7.1 Hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

➤ BCTC năm và BCTC giữa niên độ

❖ BCTC năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01 –DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DN

❖ BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược + BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(dạng đầy đủ) Mẫu số B02a- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a- DN

+ BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) Mẫu số B01b- DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b- DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03B- DN
- Bản thuyết minh BCTC chọn lọc Mẫu số B09a- DN

➤ BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

❖ BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02- DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09- DN/HN
 - ❖ BCTC tổng hợp gồm:
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01- DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02- DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03- DN
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09- DN

1.1.7.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập được quy định như sau:

1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (việc lập BCTC giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.7.3 Kỳ lập Báo Cáo tài chính

➤ Kỳ lập BCTC năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập BCTC giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

1.1.7.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

➤ Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ Thời hạn nộp BCTC quý

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Thời hạn nộp BCTC năm

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

➤ Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.7.5 Nơi nhận báo cáo tài chính

| Các loại doanh nghiệp | Kỳ lập báo cáo | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--|----------------|-------------------|-----------------|------------------|---------------------------|----------------------------|
| | | Cơ quan tài chính | Cơ quan thuế(2) | Cơ quan thống kê | Doanh nghiệp cấp trên (3) | Cơ quan đăng ký kinh doanh |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | Quý, Năm | x(1) | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | x | x |
| 3. Các loại doanh nghiệp khác | Năm | | x | x | x | x |

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các

doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

❖ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.

❖ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo quyết định 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính thì BCDKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCDKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCDKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn”

được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản thuần luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT

Sau đây em xin trích dẫn mẫu BCĐKT (mẫu số B01-DN) theo quyết định 15/ 2006 QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC như sau:

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC- sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị.....

Mẫu số B01- DN

Địa chỉ.....

(Ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm

Đơn vị tính: VNĐ

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (...) | (...) |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1.Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD | 134 | | | |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V.Tài sản ngắn hạn | 150 | | | |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | | |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II.Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| -Nguyên giá | 222 | | | |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| -Nguyên giá | 225 | | | |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3.Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| -Nguyên giá | 228 | | | |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III.Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| -Nguyên giá | 241 | | | |
| -Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (...) | (...) |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|--------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.19 | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (....) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|--|--|
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |

Lập ngày... tháng...năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là “31.12.X” và số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

➤ Thông tư 244/2009/ TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên BCĐKT như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên BCĐKT thành Mã số 323 trên BCĐKT. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen

thường, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên BCĐKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên BCĐKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có)
- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

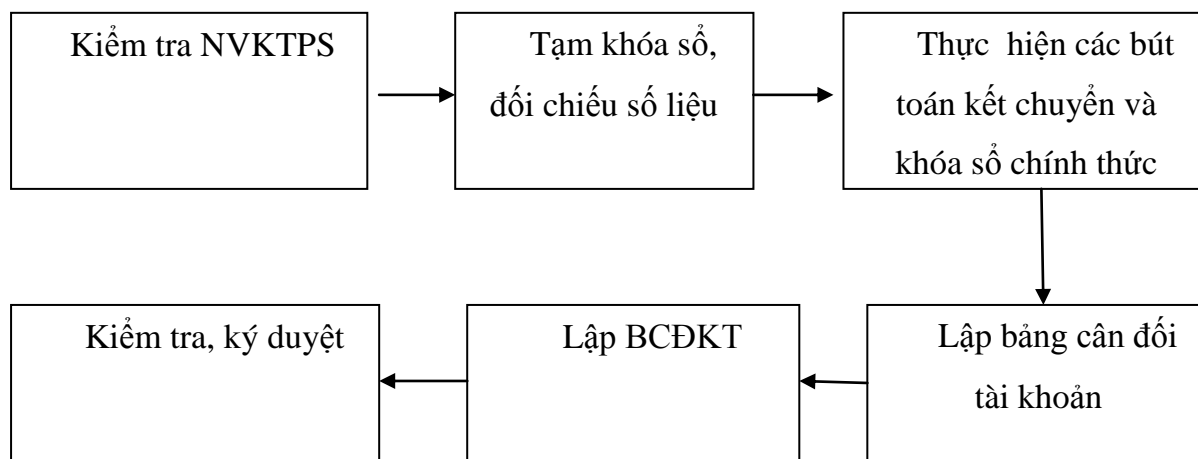
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Quy trình lập BCDKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2.2.3 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “ Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của bảng cân đối kế toán.

PHẦN: TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128

“Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

- Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

- Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

- Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323}.$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335
+ Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.**

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + mã số 420

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4.Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

5.Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

1.3 Đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Đọc và phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Đọc và phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của DN trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến DN.

1.3.2 Các phương pháp đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính DN. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán:

Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn,... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

❖ **Phương pháp so sánh:** Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của từng chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán,...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo. Các kỹ thuật thường sử dụng để so sánh:

- So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: Là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất.

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.

- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

❖ **Phương pháp tỷ lệ:** Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự

biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của DN.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của DN.

Phương pháp cân đối: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

1.3.3 Nội dung đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a) *Đọc và phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn*

Đọc và phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau (Biểu 1.2)

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm Số tiền (đồng) | Đầu năm Số tiền (đồng) | Cuối năm so với đầu năm | |
|---|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|
| | | | Số tiền (đồng) | Tỷ lệ (%) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả hoạt động SXKD trong kỳ

- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm (Số tiền) | Đầu năm (Số tiền) | Cuối năm so với đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ(%) |
| PHẦN NGUỒN VỐN | | | | |
| A.Nợ phải trả | | | | |
| I.Nợ ngắn hạn | | | | |
| II.Nợ dài hạn | | | | |
| B.Vốn chủ sở hữu | | | | |
| I.Vốn chủ sở hữu | | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | |

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phục thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

b) *Đọc và phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn*

Đọc và phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\text{Tỷ trọng từng loại,} \quad \text{Giá trị của từng loại,}$$

$$\text{từng chỉ tiêu tài sản} = \frac{\text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định}}$$

(nguồn vốn) làm quy mô chung

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau:

Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | | Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%) |
|---|----------------|--------------|----------------|--------------|---|
| | Số tiền (đồng) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (đồng) | Tỷ trọng (%) | |
| A .TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | |
| I .Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | | |
| I .Các khoản phải thu dài hạn | | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư. | | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn. | | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác. | | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | |
| PHẦN NGUỒN VỐN | | | | | |
| A.Nợ phải trả | | | | | |
| I.Nợ ngắn hạn | | | | | |
| II.Nợ dài hạn | | | | | |
| B.Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| I.Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| II.Nguồn kin phí và quỹ khác | | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | | |

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.

1.3.3.2 Đọc và phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

Biểu 1.5 Phân tích tình hình công nợ

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
|--|----------|---------|-------------------------|-----------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.Các khoản phải thu | | | | |
| I.Các khoản phải thu NH | | | | |
| 1.Phải thu của khách hàng | | | | |
| 2.Trả trước cho người bán | | | | |
| 5.Các khoản phải thu khác | | | | |
| 6.Dự phòng phải thu NH khó đòi | | | | |
| II. Các khoản phải thu DH | | | | |
| B.Các khoản phải trả | | | | |
| I.Các khoản phải trả NH | | | | |
| 1.Vay ngắn hạn | | | | |
| 2.Phải trả người bán | | | | |
| 3.Người mua trả tiền trước | | | | |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| 5.Phải trả người lao động | | | | |
| 6.Chi phí phải trả | | | | |
| 8.Các khoản phải trả NH khác | | | | |
| II.Các khoản phải trả DH | | | | |
| 4.Vay dài hạn | | | | |
| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm so với đầu năm | |
| Hệ số các khoản phải thu | | | | |
| Hệ số các khoản phải trả | | | | |
| Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả | | | | |

1.3.3.3 Đọc và phân tích khả năng thanh toán

❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

Biểu 1.5 Phân tích khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm |
|---------------------------------------|---------|----------|-------------------------|
| Hệ số khả năng thanh toán tổng quát | | | |
| Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | | | |
| Hệ số khả năng thanh toán nhanh | | | |

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG

2.1 Tổng quan về công ty TNHH Vân Long

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH Vân Long

Công ty TNHH Vân Long được thành lập năm 1999 theo giấy phép kinh doanh số 0202000184 do sở đầu tư kế hoạch Hải Phòng cấp tháng 4/1999.

- Tên giao dịch chính thức: Công ty TNHH Vân Long.
- Địa chỉ: Khu 15A-P.Hùng Vương –Q .Hồng Bàng –HP
- Điện thoại: 031.3798886
- Fax: 031.3798887
- Email: Vanlong@vanlongplastic.com.vn.
- Giám đốc công ty: Ông Trần Tuấn Khanh
- Ngành nghề kinh doanh: Vỏ bình ác quy ô tô, vỏ bình ác quy xe máy, vỏ PE, PP, các sản phẩm về nhựa khác.
- Vốn đăng ký năm 2006: 15.000.000.000đ (mười lăm tỷ đồng)
- Tổng diện tích 20.000 m²
- Diện tích nhà xưởng và kho: 6000m²

Công ty TNHH Vân Long được thành lập từ tháng 4/1999.

Với chính sách chất lượng được sự tham gia ủng hộ của tất cả các thành viên trong công ty từ cấp quản trị cao nhất đến những người công nhân, công ty tạo ra chất lượng và không ngừng áp dụng các biện pháp đảm bảo chất lượng với công cụ quản lý tiên tiến nhất hiện nay.

Dựa vào các nghiên cứu chuyên sâu về các ngành: ác quy, bao bì thực phẩm, bao bì cho các ngành dầu nhờn, hóa chất, gia công các sản phẩm nhựa và

các ngành khác, sản phẩm của công ty là: bộ vỏ bình ác quy, chai PE, PP và các sản phẩm nhựa khác.

Trong quá trình phát triển của công ty cùng với sự cố gắng của tập thể cán bộ công nhân và nhà quản lý công ty đã đạt được một số giải thưởng và chứng nhận quan trọng sau:

- Tháng 4/2008 các sản phẩm của công ty được liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam bình chọn là một trong mười thương hiệu ngành nhựa hàng đầu tại Việt Nam.
- Tháng 4/2008 công ty xây dựng thành công hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001/2000 và được công nhận bởi tổ chức UKAS số chứng nhận QS 6344.
- Công ty là nhà nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu hạt nhựa từ các hãng sản xuất nhựa lớn trên thế giới như: Samsung, Dealim, Toray, Basell

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH Vân Long

Công ty TNHH Vân Long là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng nhiệm vụ của mình và được pháp luật bảo vệ, công ty có các chức năng và nhiệm vụ sau:

Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.

Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước về quản lý quá trình thực hiện sản xuất và tuân thủ quy định trong các hợp đồng kinh doanh với các bạn hàng trong và ngoài nước.

Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định, đảm bảo có lãi.

Thực hiện việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao năng suất lao động cũng như thu nhập của người lao động nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường trong và ngoài nước.

Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Thực hiện những quy định của nhà nước về đảm bảo quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật mà công ty áp dụng như những quy định liên quan đến hoạt động của công ty.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty TNHH Vân Long trong những năm gần đây

2.1.3.1 Thuận lợi của công ty TNHH Vân Long

Trong mười ba năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo của công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các đối tác làm ăn. Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn của công ty

Quy mô công ty còn nhỏ, vốn ít nên còn khó khăn về chủ động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh .

Những năm gần đây, tình hình giá cả thị trường biến động không ngừng khiến Công ty gặp khó khăn trong việc định giá bán sản phẩm sao cho phù hợp với thị trường và mục tiêu kinh doanh của mình.

Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty.

Bên cạnh đó, đội ngũ công nhân còn non trẻ chưa được đào tạo bài bản nên còn nhiều thiếu sót, tác phong công nghiệp kém.

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng đó trở thành một lực cản không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

2.1.3.3 Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty TNHH Vân Long

Năm 2010, 2011, 2012 là những năm mà nền kinh tế thế giới gặp khá nhiều khó khăn và biến động. Nền kinh tế Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ trước tình hình chung đó. Vượt qua bao nhiêu thăng trầm trong những năm đầy biến động, ngành nhựa Việt Nam nói chung và Công ty TNHH Vân Long nói riêng đã không ngừng vươn lên và khẳng định vị thế của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Công ty TNHH Vân Long đã cố gắng không ngừng và gặt hái được khá nhiều thành công trong những năm vừa qua. Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm: 2010, 2011, 2012

Biểu 2.1 Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng doanh thu | 40.667.934.451 | 41.117.854.950 | 39.800.640.727 |
| Tổng chi phí | 40.581.463.760 | 41.023.778.210 | 39.657.767.044 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 86.470.688 | 94.076.743 | 142.873.683 |
| Thuế TNDN | 21.617.672 | 16.463.430 | 37.102.290 |
| Lợi nhuận sau thuế | 64.853.016 | 77.613.313 | 105.771.393 |

(Nguồn tài liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long).

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong ba năm qua ta thấy rằng kết quả của công ty đạt được không cao. Nhưng cũng nói lên sự cố gắng của công ty. Mức lãi của công ty tăng qua hàng năm, mặc dù không tăng nhiều xong chúng tỏ được sự cố gắng trong tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Năm 2012 là một năm đầy khó khăn đối với các doanh nghiệp cũng có không ít doanh nghiệp không thể tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhưng công ty TNHH Vân Long đã từng bước vượt qua khó khăn để đứng vững. Tuy là tổng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 giảm 1.317.214.200 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,2 % so với năm 2011, nhưng tổng chi phí năm 2012 giảm 1.366.011.170 tương ứng với tỷ lệ giảm 3,33% làm cho lãi năm 2012 tăng 28.158.080 đồng. Với đà phát triển đó hứa hẹn trong tương lai hoạt động kinh doanh của công ty sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn, ngày càng khẳng định được vị thế vững chắc trên thị trường.

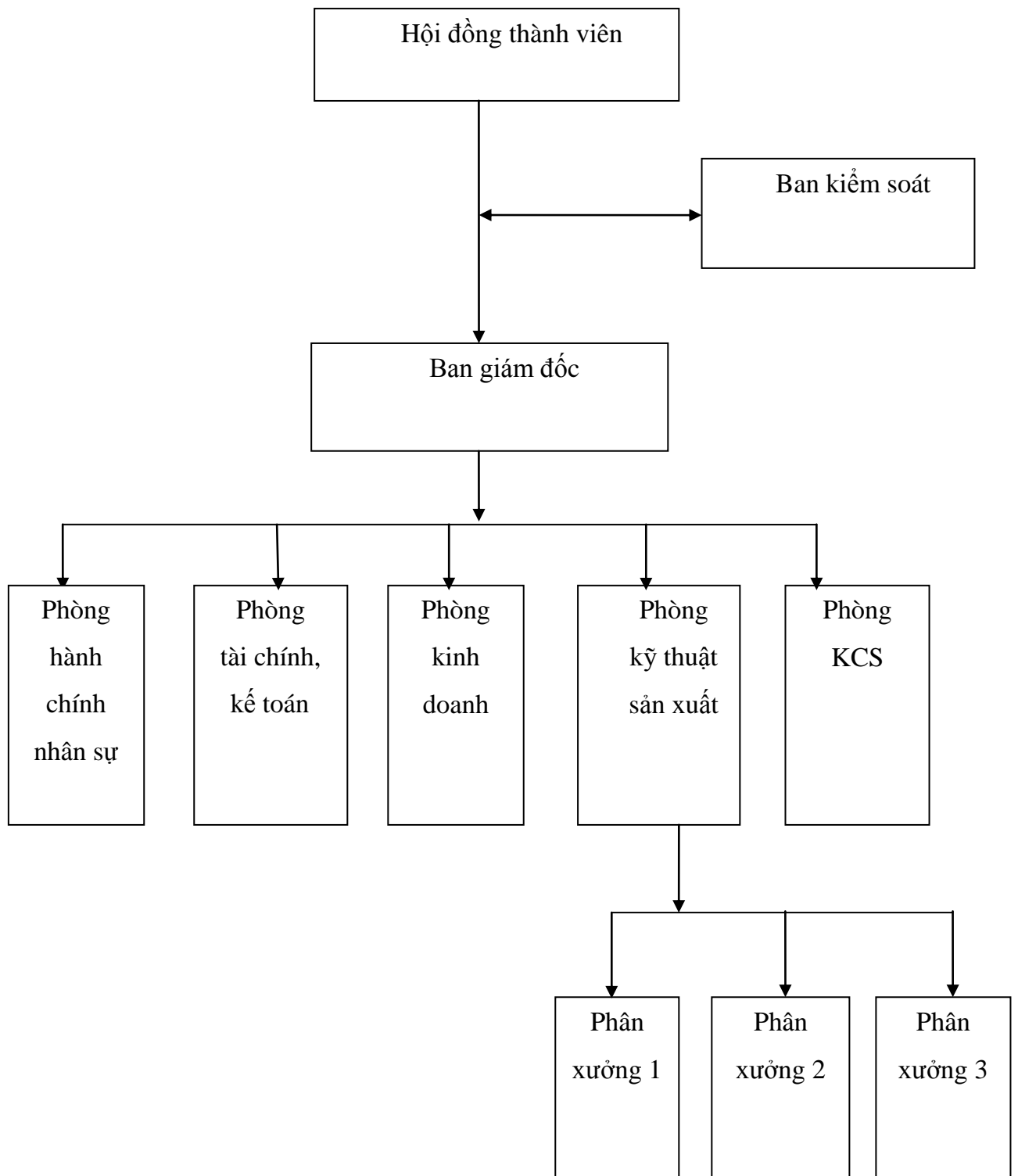
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Vân Long

Công ty TNHH Vân Long là một đơn vị hạch toán độc lập, sản xuất sản phẩm tập trung tại một địa điểm nên bộ máy quản lý công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng (theo sơ đồ 2.1)

Hội đồng thành viên: Là cơ quan quản lý công ty, có quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến phương hướng hoạt động của công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, quyết định việc sửa đổi điều lệ của công ty, quyết định phân bổ lợi nhuận, tăng hay giảm vốn góp, quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty bầu chủ tịch hội đồng thành viên hay bổ nhiệm giám đốc.

Ban kiểm soát: Hoạt động theo điều 121 Luật doanh nghiệp và điều lệ tổ chức của công ty.

Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Vân Long.



Ban giám đốc: Ban giám đốc của công ty bao gồm Giám đốc và phó GD.

Giám đốc: Là người đứng đầu bộ máy quản lý là người chịu trách nhiệm cao nhất về mọi mặt tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty. Đại diện cho quyền lợi công ty trước pháp luật và nhà nước, giám đốc ngoài việc ủy quyền cho các phó giám đốc còn trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các phòng ban.

Phó giám đốc: Thực hiện các nhiệm vụ do giám đốc phân công hoặc ủy quyền, có thể giúp giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tham mưu cho giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh.

Phòng hành chính nhân sự: Quản lý, bố trí nhân sự tham gia lập kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch lao động, đáp ứng kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Lập quy hoạch cán bộ trước mắt và lâu dài, lập kế hoạch và thực hiện việc đào tạo bồi dưỡng phát triển cán bộ và lao động theo chế độ chính sách hiện hành, phối hợp với các đơn vị, phòng ban liên quan để soạn thảo các quy chế hoạt động của công ty và của các đơn vị.

Phòng tài chính kế toán: Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phản ánh và phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, tình hình sử dụng vốn.

Tham mưu giúp việc cho giám đốc thực hiện nghiêm túc các quy định về kế toán, tài chính hiện hành. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Trong đó trưởng phòng tài chính giúp giám đốc chỉ đạo quản lý, điều hành công tác tài chính và kế toán, xúc tiến và quản lý công tác đầu tư, công tác tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập hoặc chi trả theo chế độ, chính sách đối với người lao động.

Phòng kinh doanh: Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tiến hành xây dựng, triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, bên cạnh đó phòng kinh doanh còn phụ trách đi giao dịch thương thảo, ký kết các hợp đồng với khách hàng. Tổ chức hoạt động

marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng các hình thức dịch vụ tăng hiệu quả kinh doanh.

Phòng kỹ thuật sản xuất: Chịu trách nhiệm bảo hành, tư vấn, hướng dẫn cho khách hàng. Chỉ đạo công tác kỹ thuật đối với các thiết bị, phương tiện trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, quản lý mở sổ sách, hồ sơ theo dõi kỹ thuật các phương tiện, thiết bị máy móc và trang thiết bị kỹ thuật; đảm bảo công tác an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và phòng chống bão lụt...

Phòng KCS: Có nhiệm vụ lên kế hoạch sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đưa sản phẩm ra thị trường tiêu thụ.

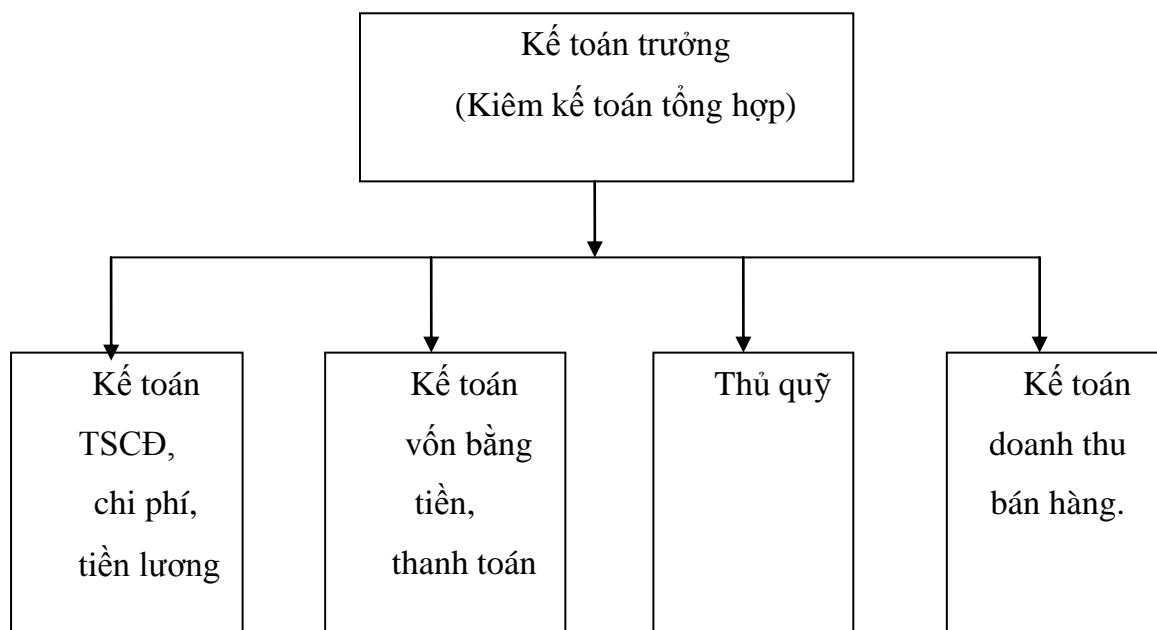
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Do hoạt động tập trung trên địa bàn với nhiệm vụ chính là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhựa nên công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung. Theo mô hình này toàn bộ công việc kế toán từ thu thập, xử lý, luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh doanh đều do Phòng kế toán công ty thực hiện.

Phòng kế toán gồm 5 người: Một kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, một thủ quỹ và ba kế toán viên.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Vân Long



Kế toán trưởng: Kiểm tra giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của nhà nước và quy định của công ty.

Tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty, phân cấp, chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định .

Lập kế hoạch về tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.

Giám sát hướng dẫn các nhân viên kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán theo đúng quy định của Nhà nước và chế độ kế toán.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và báo cáo thống kê theo định kỳ, thực hiện việc kê khai và quyết toán thuế.

Thủ quỹ: Thực hiện các nghiệp vụ thu, chi tiền mặt nộp tiền và rút tiền gửi từ ngân hàng. Tiến hành kiểm kê tồn quỹ hàng tuần và đối chiếu với số liệu kế toán vốn bằng tiền.

Kế toán Vốn bằng tiền, thanh toán: Phản ánh chính xác, kịp thời những khoản thu, chi và tình hình tăng giảm, thừa thiếu của từng loại vốn bằng tiền.

Kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện chế độ sử dụng và quản lý vốn bằng tiền, phát hiện tham ô và lợi dụng tiền mặt trong kinh doanh.

Thường xuyên đối chiếu số dư trên sổ quỹ với quỹ tiền mặt thực tế của thủ quỹ rồi tiến hành lập báo cáo quỹ tiền mặt định kỳ hàng tuần hoặc theo yêu cầu của kế toán trưởng hoặc giám đốc.

Thực hiện các giao dịch của ngân hàng như hạch toán thu, chi qua ngân hàng, lập ủy nhiệm chi gửi đi. Đối chiếu thường xuyên giữa số tiền gửi đi tại công ty với sổ phụ ngân hàng.

Theo dõi chi tiết công nợ đối với từng khách hàng và nhà cung cấp. Lập bảng theo dõi tuổi nợ để có kế hoạch xử lý phù hợp với từng khách hàng.

Kế toán TSCĐ, chi phí, tiền lương: Theo dõi thời gian làm việc, bảng chấm công cho nhân viên trong công ty tính toán và hạch toán lương các khoản trích theo lương cho cán bộ, nhân viên trong công ty.

Theo dõi các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động của công ty. Lập kế hoạch sử dụng chi phí sao cho hiệu quả và tiết kiệm.

Theo dõi tình hình sử dụng và lập kế hoạch mua sắm, tính toán khấu hao cho tài sản cố định dùng trong công ty.

Theo dõi tình hình hàng hóa nhập xuất tồn về mặt giá trị, số lượng và ghi chép đối chiếu với sổ liệu của thủ kho.

Thực hiện các công việc khác theo sự phân công của kế toán trưởng.

Kế toán doanh thu bán hàng: Tổ chức sổ sách kế toán phù hợp với tình hình bán hàng của công ty, theo dõi hạch toán các hóa đơn mua hàng, hóa đơn bán hàng để theo dõi tình hình bán hàng và biến động tăng giảm hàng hóa hàng ngày tổng hợp và lập báo cáo doanh thu hàng ngày trình cho giám đốc.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Để phù hợp với đặc điểm, quy mô, quy trình và công nghệ sản xuất kinh doanh công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát

sinh và nội dung của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

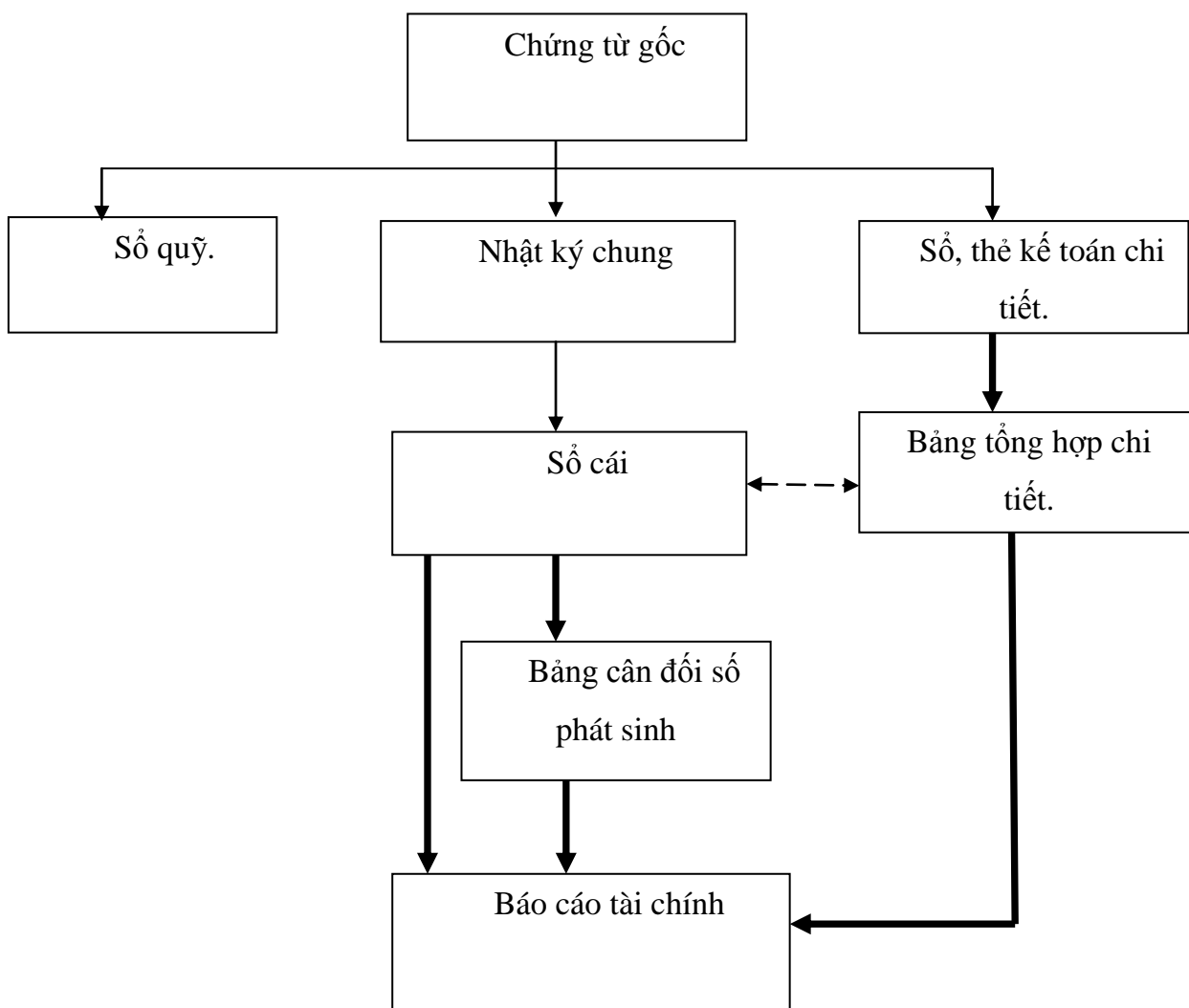
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung sau đó căn cứ vào số liệu của sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của công ty TNHH Vân Long.



- Ghi chú : \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \longrightarrow Ghi định kỳ
 \longleftrightarrow Đối chiếu, kiểm tra.

2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại công ty TNHH Vân Long.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

- Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Kỳ kế toán: năm

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ: VNĐ (Việt Nam đồng).

2.2 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.2.1 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2 Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Hiện nay công ty TNHH Vân long thực hiện lập bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt

❖ *Trình tự các bước lập cụ thể như sau:*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 07/10/2012 mua hạt nhựa nguyên sinh ABS.HA của công ty TNHH H.A. Tổng giá thanh toán 84.999.200 đ (VAT 10%), đã thanh toán bằng chuyển khoản.

- Hóa đơn GTGT số 0000038 (Biểu 2.2)
- Phiếu nhập kho số 10/006 (Biểu 2.3)
- UNC 10/15 (Biểu số 2.4)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.5)
- Sổ cái 152 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái 133 (Biểu số 2.7)
- Sổ cái 112 (Biểu số 2.8)

Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao người mua

Ký hiệu AA/12P

Ngày 07 tháng 10 năm 2012

Số: 0000038

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH H.A**

Mã số thuế: 0200986710

Địa chỉ: Số 6/9 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, HP

Điện thoại: 0313.569033 * Fax: 0313.569033

Số tài khoản

Người mua hàng:

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Vân Long**

Mã số thuế: 0200367100

Địa chỉ: Khu 15A – An Trì – Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản

| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|-----------------------|-----------------|----------|------------|-------------|
| 1 | Hạt nhựa ABS.HA | Kg | 2.000 | 38.636 | 77.272.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 77.272.000đ |
| Thuế suất thuế GTGT: 10% | | Tiền thuế GTGT: | | 7.727.200đ | |
| Tổng cộng tiền thanh toán: | | | | | 84.999.200đ |
| <i>Số tiền viết bằng chữ: Tám mươi bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng chẵn.</i> | | | | | |

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hoá đơn)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu số 2.3 Phiếu nhập kho ngày 07/10/2012 của công ty

Mẫu số 01 -VT

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Khu 15A- Hùng Vương- Hồng Bàng –Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 07/10/2012

Số 10/006

Nợ TK 152: 77.272.000

Có TK 112: 77.272.000

Nhận của: Nguyễn Tuấn Anh – Công ty TNHH H.A

Theo số 0000038

Biên bản kiểm nghiệm sốNgày.....tháng.....năm

Người nhập: Nguyễn Thị Hiền – Nhập tại kho 03

| STT | Tên hàng | Mã số | ĐVT | Số lượng | | Đơn giá | Số tiền |
|-----|------------------------------|------------|-----|----------|-----------|---------|------------|
| | | | | Theo CT | Thực nhập | | |
| 1 | Hạt nhựa nguyên sinh ABS H.A | HABSHANSO1 | Kg | | 2.000 | 38.636 | 77.272.000 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | 77.272.000 |

Số tiền bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT số 0000038

Nhập ngày 07/10/2012

Người lập phiếu **Người giao hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.4 Ủy nhiệm chi 10/15



UỶNHIỆMCHI/
PAYMENT ORDER
Ngày/ Date 07/10/2012

Số/ No. 10/15

TECHCOMBANK

Tên tài khoản/ Acct's Name Cty TNHH Vân Long

Số tài khoản/ Acct No. 109.21511048.01.6 Tại Ngân hàng Techcombank_chi nhánh/

Đơn vị thụ hưởng/ Công ty TNHH H.A

Số tài khoản/ Acct No. 009704060003707

CMND/ Hộ chiếu/ ID Card/PP No. Ngày cấp/ Date Nơi cấp/ Place

Tại Ngân hàng/ Beneficiary's Bank TMCP Quốc tế Tỉnh, TP/ Province, City: Hải Phòng

Số tiền bằng chữ /Amount in words: Tám mươi tư triệu chín trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng chẵn . Bằng số: 84.999.200 đ

..... In figures

Nội dung/ Details: Thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH H.A.....

| | | | |
|--|---|--|--|
| Kế toán trưởng <i>Chief Accountant</i> | Chủ tài khoản <i>Account holder</i> | Ghi số ngày/ Post Date | Ghi số ngày/ Post Date |
| | | Giao dịch viên <i>Teller</i> | Kiểm soát viên <i>Supervisor</i> |
| | | | Giao dịch viên <i>Teller</i> |
| | | | Trưởng đơn vị <i>Manager</i> |

Biểu 2.5 Trích sổ nhật ký chung của công ty năm 2012

Mẫu số S03a-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | ĐG SC | ST T D | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|--------------|----------------------|-------|---|----------|-----------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 |
| .. | .. | ... | | ... | ... | ... | | |
| 07/10 | UNC10/15 HĐGTGT38 | 07/10 | Mua hàng công ty TNHH H.A thanh toán bằng CK | | | 152 133 112 | 77.272.000 7.727.200 | 84.999.200 |
| 08/10 | PC10/24 | 08/10 | Chi tạm ứng tiền đi công tác | | | 141 111 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| .. | ... | ... | | ... | ... | ... | ... | |
| 11/10 | GBN12 | 11/10 | Phí chuyển tiền | | | 635 112 | 11.000 | 11.000 |
| 11/10 | GBC04 | 11/10 | Công ty TNHH LG electronic VN thanh toán tiền hàng. | | | 112 131 | 162.225.000 | 162.225.000 |
| .. | ... | | | ... | ... | ... | | |
| 25/10 | PC10/91 | 25/10 | Thanh toán tiền Gas. | | | 6427 133 111 | 3.818.182 381.818 | 4.200.000 |
| .. | | | | ... | ... | ... | | |
| 28/10 | HĐ GTGT1124 | 28/10 | Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức chưa thanh toán | | | 152 133 331 | 5.781.818 578.182 | 6.360.000 |
| .. | ... | ... | | | | ... | | |
| 31/10 | PT10/42 | 31/10 | Rút TGNH về nhập quỹ TM | | | 111 112 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| .. | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 358.910.424.761 | 358.910.424.761 |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 152 của công ty năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 152-Nguyên vật liệu

Đơn vị tính: đồng

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Phát sinh | |
|----------|----------------------|-------|--|----------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 3.788.185.471 | |
| | | | | ... | | |
| 07/10 | UNC10/15 HĐGTGT38 | 07/10 | Mua hạt nhựa ABS của công ty TNHH H.A | 112 | 77.272.000 | |
| | | | | ... | | |
| 14/10 | PX10/56 | 14/10 | Xuất kho nhựa PPM540S Silver Gray để sản xuất Wheel Silver gray | 621 | | 135.286.112 |
| | ... | | | ... | | |
| 28/10 | HĐ GTGT1124 | 28/10 | Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam | 112 | 5.781.818 | |
| | | | | ... | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 25.185.277.700 | 21.641.743.459 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 7.331.719.712 | |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 133 của công ty năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: đồng

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Phát sinh | |
|----------|----------------|-------|--|----------|----------------------|----------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 795.923.090 | |
| | | | | | | |
| 07/10 | HĐ GTGT38 | 07/10 | Mua hạt nhựa ABS của công ty TNHH H.A | 112 | 7.727.200 | |
| | ... | | | | | |
| 28/10 | HĐ GTGT1124 | 28/10 | Mua bột màu P136 của công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam | 112 | 578.182 | |
| | | | | | | |
| 31/12 | PKT 12/18 | 31/12 | Khấu trừ thuế GTGT | 3331 | | 3.973.854.639 |
| | | | Cộng phát sinh | | 3.958.752.209 | 3.973.854.639 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 780.820.660 | |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.8: Trích sổ cái TK112 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số phát sinh | |
|----------|----------|-------|--|------------|-----------------------|-------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 1.364.664.872 | |
| | | | | ... | | |
| 07/10 | UNC10/15 | 07/10 | Mua hạt nhựa ABS công ty TNHH.HA | 152 133 | | 77.272.000 7.727.200 |
| ... | ... | ... | | .. | | |
| 11/10 | GBN12 | 11/10 | Phí chuyển tiền | 635 | | 11.000 |
| ... | | | | ... | | |
| 31/10 | GBC08 | 31/10 | Lãi tiền gửi được hưởng | 515 | 8.294 | |
| | | | | ... | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 28.815.557.779 | 27.941.626.148 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 2.238.596.503 | |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long. Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu 2.9) với Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.10)

- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu 2.11) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.12)

Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 131 của công ty năm 2012

Mẫu S03b-DN

Đơn vị: Công ty TNHH Vân Long (Ban hành theo quyết định 15/2006QĐ-BTC
Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tài khoản 131- Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Phát sinh | |
|----------|--------------|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | <u>Số dư đầu kỳ</u> | | <u>8.135.657.509</u> | |
| .. | ... | ... | | ... | | |
| 11/10 | GBC04 | 11/10 | Công ty TNHH LGELECTRONIC Việt Nam thanh toán tiền hàng | 112 | | 162.225.000 |
| | | | | ... | | |
| 25/10 | HĐ GTGT18 | 25/10 | Xuất bán chai 500 ml Quang Hanh | 511 3331 | 142.200.618 14.220.061 | |
| .. | ... | ... | | ... | | |
| 31/10 | HĐ GTGT26 | 31/10 | Xuất bán Tankdust cho công ty TNHH LG ELECTRONIC Việt Nam | 511 3331 | 547.032.209 54.703.221 | |
| | | | | ... | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 27.684.795.688 | 31.647.863.555 |
| | | | <u>Số dư cuối kỳ</u> | | <u>4.172.589.642</u> | |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua của công ty

Mẫu số S31-DN

Công ty TNHH Vân Long

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2012

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|-----|--|----------------------|------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH CN ắc quy Hải Phòng | 1.479.695.366 | - | 5.033.599.216 | 6.166.421.902 | 346.872.680 | |
| 2 | Công ty TNHH công nghiệp TURBO | 739.847.683 | - | 3.679.432.580 | 3.724.956.077 | 694.324.186 | |
| 3 | Công ty TNHH C-MAT | | 2.667.003 | 98.645.780 | 95.978.777 | - | - |
| 4 | Công ty TNHH LG ELECTRONIC Việt Nam | 2.219.543.049 | - | 7.550.398.824 | 8.078.711.313 | 1.691.230.560 | - |
| .. | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 8.138.324.512 | 2.667.003 | 27.684.795.688 | 31.647.863.555 | 4.172.589.642 | - |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ-BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

TK 331- Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

| NT GS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|----------|----------------|-------|--|----------------|-----------------------|-----------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | <u>1.224.455.432</u> |
| | ... | ... | | .. | | |
| 13/10 | HĐ GTGT7021 | 13/10 | Mua thùng Carton của công ty CP bao bì Việt Nam | 152 133 | | 37.709.275 3.770.928 |
| ... | ... | ... | | ... | | |
| 15/10 | UNC 10/22 | 15/10 | Trả tiền mua thùng Carton cho công ty CP Bao bì Việt Nam | 112 | 41.480.203 | |
| ... | ... | ... | | ... | | |
| 23/10 | HĐ GTGT1099 | 23/10 | Mua hạt nhựa công ty TNHH MTV QT Tân Đức Việt Nam | 152 133 | | 113.316.577 11.331.658 |
| | ... | | | ... | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 18.390.646.360 | 18.750.982.463 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | <u>1.584.791.535</u> |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Biểu 2.12 : Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Mẫu số S31-DN

Công ty TNHH Vân Long

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2012

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|-----|--|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH MTV Quốc tế Tân Đức VN | - | 286.234.420 | 1.838.557.740 | 1.908.681.748 | - | 356.358.428 |
| 2 | Công ty CP Bao bì Việt Nam | - | 48.670.568 | 421.962.748 | 497.762.436 | - | 124.470.256 |
| 3 | Công ty TNHH H.A | 364.876.250 | - | 7.863.250.426 | 8.159.695.894 | 68.430.782 | - |
| ... | ... | ... | ... | | | | |
| | Cộng | 1.379.346.584 | 2.603.802.016 | 18.390.646.360 | 18.750.982.463 | 84.283.750 | 1.669.075.285 |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

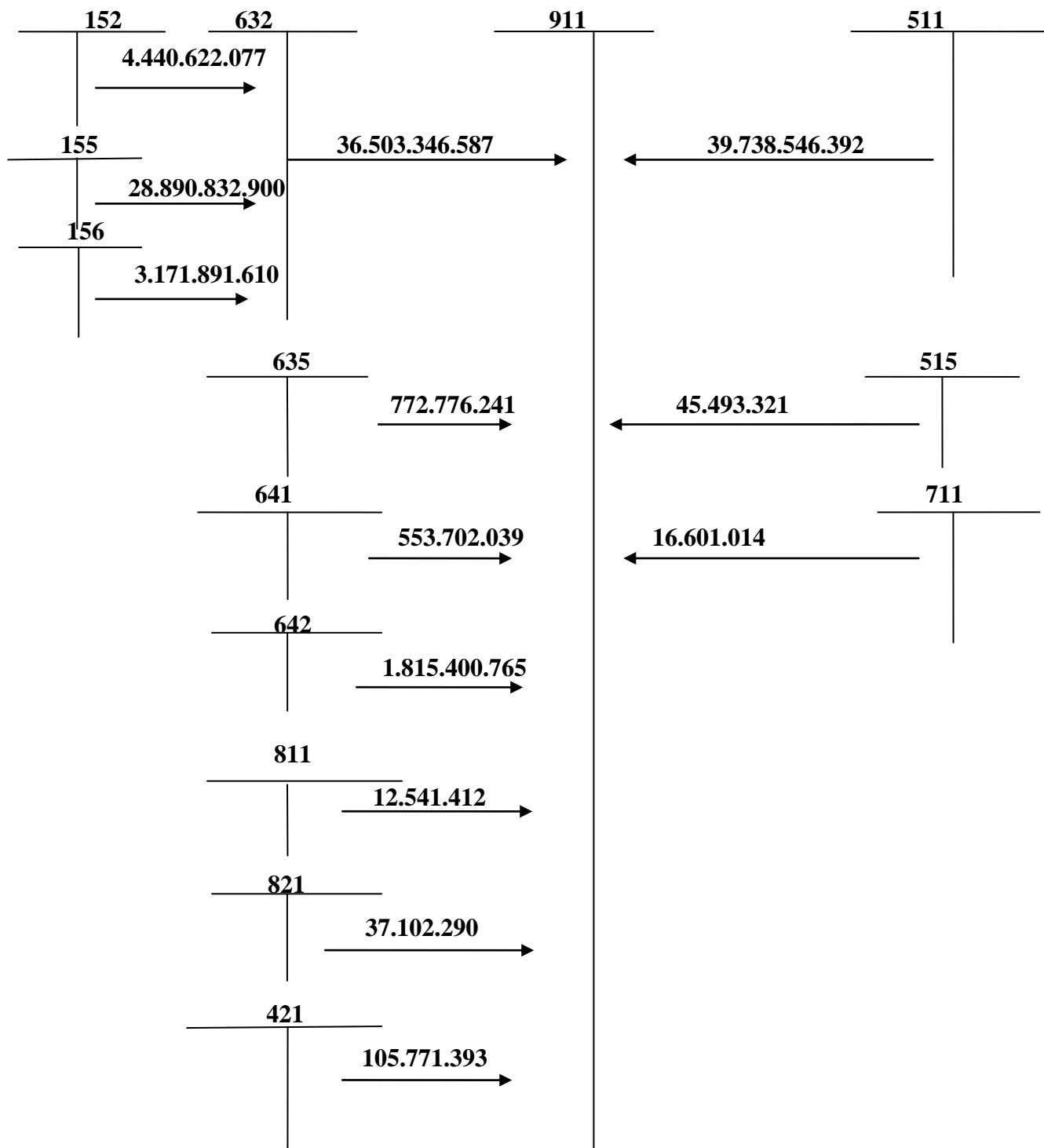
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty TNHH Vân Long

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 số tiền là: **171.382.196** đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **23.707.767.982** đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **23.853.866.360** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **25.283.818** đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu 2.13 Trích sổ cái TK 111 năm 2012

Mẫu số S03b-DN

Đơn vị: công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC

Khu 15A-Hùng vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2012

Tên TK 111 -Tiền mặt

DVT: đồng

| Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|----------|-------|--|----------------|-----------------------|-----------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | 171.382.196 | |
| | ... | | ... | | |
| | | | .. | | |
| PC10/24 | 08/10 | Chi tạm ứng tiền đi công tác. | 141 | | 2.000.000 |
| | | | | | |
| PC10/91 | 25/10 | Thanh toán tiền Gas | 6427 133 | | 3.818.182 381.818 |
| .. | ... | ... | ... | | ... |
| PC10/103 | 28/10 | Thanh toán tiền đền bù chai nút hông Quang Hanh. | 3388 | | 1.678.480 |
| ... | ... | ... | ... | | |
| PT10/42 | 31/10 | Rút TGNH về nhập quỹ TM | 112 | 260.000.000 | |
| | | | ... | | |
| | | Cộng số phát sinh | | 23.707.767.982 | 23.853.866.360 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 25.283.818 | |

Ngày 31/12/2012

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Sau đây là Bảng CĐTK của công ty TNHH Vân Long năm 2012

Biểu 2.14: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2012

Mẫu số S06-DN

Công ty TNHH Vân Long

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ -BTC

ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2012

| TK | Tên TK | Dư đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Dư cuối kỳ | |
|-----|---------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 171.382.196 | | 23.707.767.982 | 23.853.866.360 | 25.283.818 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 1.364.664.872 | | 28.815.557.779 | 27.941.626.148 | 2.238.596.503 | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 8.135.657.509 | | 27.684.795.688 | 31.647.863.555 | 4.172.589.642 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 795.923.090 | | 3.958.752.209 | 3.973.854.639 | 780.820.660 | |
| 138 | Phải thu khác | 12.800.000 | | 24.562.769 | 3.582.769 | 33.780.000 | |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 26.365.000 | | 30.000.000 | | 56.365.000 |
| 144 | Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | | 81.880.900 | | 81.880.900 | |
| 152 | Nguyên vật liệu | 3.788.185.471 | | 25.185.277.700 | 21.641.743.459 | 7.331.719.712 | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 139.088.846 | | 25.792.360 | 154.179.073 | 10.702.133 | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | | | 28.259.806.026 | 28.259.806.026 | | |
| 155 | Thành phẩm | 1.379.975.733 | | 28.259.806.026 | 28.890.832.900 | 748.948.859 | |
| 156 | Hàng hóa | 4.543.295.280 | | | 3.171.891.610 | 1.371.403.670 | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 26.431.327.580 | | 961.014.892 | 13.125.000 | 27.379.217.472 | |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | 1.097.344.309 | | 370.830.250 | | 1.468.174.559 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 14.028.929.895 | 9.412.343 | 2.279.175.377 | | 16.298.692.929 |
| 242 | Chi phí trả trước dài hạn | 749.252.681 | | 126.872.459 | 368.026.176 | 508.098.964 | |
| 311 | Vay ngắn hạn | | 7.289.634.211 | 11.786.813.314 | 8.921.765.884 | | 4.424.586.781 |
| 331 | Phải trả người bán | | 1.224.455.432 | 18.390.646.360 | 18.750.982.463 | | 1.584.791.535 |

| | | | | | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp | | 1.236.271.212 | 5.549.503.103 | 4.696.719.361 | | 383.487.470 |
| 334 | Phải trả người lao động | | 232.089.734 | 4.673.592.000 | 5.166.819.631 | | 725.317.365 |
| 335 | Chi phí phải trả | | | | 51.415.500 | | 51.415.500 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 6.631.667.217 | 1.200.494.971 | 951.420.623 | | 6.382.592.869 |
| 341 | Vay dài hạn | | 2.739.552.400 | 2.227.682.320 | 480.000.000 | | 991.870.080 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 15.000.000.000 | | | | 15.000.000.000 |
| 418 | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 140.436.747 | | | | 140.436.747 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | | 105.771.393 | | 105.771.393 |
| 431 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 59.495.719 | 53.606.496 | | | 5.889.223 |
| 511 | Doanh thu bán hàng | | | 39.738.546.392 | 39.738.546.392 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 45.493.321 | 45.493.321 | | |
| 621 | Chi phí NVL trực tiếp | | | 17.201.121.382 | 17.201.121.382 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 4.638.852.219 | 4.638.852.219 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 6.419.832.425 | 6.419.832.425 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 36.503.346.587 | 36.503.346.587 | | |
| 635 | Chi phí hoạt động tài chính | | | 772.776.241 | 772.776.241 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 553.702.039 | 553.702.039 | | |
| 642 | Chi phí quản lý DN | | | 1.815.400.765 | 1.815.400.765 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 16.601.014 | 16.601.014 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 12.541.412 | 12.541.412 | | |
| 821 | Chi phí thuế TNDN | | | 37.102.290 | 37.102.290 | | |
| 911 | Xác định KQKD | | | 39.800.640.727 | 39.800.640.727 | | |
| | Tổng cộng | 48.608.897.567 | 48.608.897.567 | 358.910.424.761 | 358.910.424.761 | 46.151.216.892 | 46.151.216.892 |

Ngày 31/12/2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH Vân Long)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long năm 2011

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2012 của Công ty TNHH Vân Long để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền ” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 25.283.818 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 2.238.596.503 đồng; TK 113 “ Tiền đang chuyển” là: 0 đồng

Mã 111= 25.283.818 + 2.238.596.503 = 2.263.880.321 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 2.263.880.321 + 0 = 2.263.880.321 đồng

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 4.172.589.642 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 84.283.750 đồng.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: 33.780.000 đồng.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi số tiền là (56.365.000) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 139} &= 4.172.589.642 + 84.283.750 + 0 + 0 + 33.780.000 + (56.365.000) \\ &= 4.234.288.392 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 7.331.719.712 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là:

10.702.133 đồng , TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là: 748.948.859 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 1.371.403.670 đồng, TK 157 “Hàng gửi bán” là: 0 đồng, Mã số 141 = 7.331.719.712 + 10.702.133 + 748.948.859 + 1.371.403.670 = 9.462.774.374 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 9.462.774.374 + 0 = 9.462.774.374 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: 0 đồng

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là: 780.820.660 đồng.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, căn cứ vào tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là: 0 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: 0 đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 0 đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: 81.880.900 đồng. Mã 158 = 81.880.900 đồng

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 + 780.820.660 + 0 + 81.880.900 = 862.701.560

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150
= 2.263.880.321 + 0 + 4.234.288.392 + 9.462.774.374 + 862.701.560
= 16.823.644.647 đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0 đồng.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 27.379.217.472 đồng.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: (16.014.521.367) đồng.

***Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 27.379.217.472 + (16.014.521.367)
= 11.364.696.105 đồng.***

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 0 \text{ đồng.}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ Cái số tiền là: 1.468.174.559 đồng.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143 số tiền là: (284.171.562) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 227} &= \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 1.468.174.559 + (284.171.562) \\ &= 1.184.002.997 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 11.364.696.105 + 0 + 1.184.002.997 + 0 = 12.548.699.102 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} = 0 \text{ đồng.}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái số tiền là: 508.098.964 đồng.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

*Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 508.098.964 + 0+0
= 508.098.964 đồng.*

*Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 +
Mã số 260 = 0 + 12.548.699.102 + 0 + 0+ 0 + 508.098.964 = 13.056.798.066
đồng*

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

*Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 16.823.644.647 + 13.056.798.066
= 29.880.442.713 đồng.*

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311”Vay ngắn hạn” số tiền 4.424.586.781 đồng và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” là 0 đồng trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán chi tiết 331 số tiền là 1.669.075.285 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này .

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: 383.487.470 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái số tiền là: 725.317.365 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái số tiền là 51.415.500 đồng.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là: 6.382.592.869 đồng, TK 138 là: 0 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 6.382.592.869 đồng.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} = 4.424.586.781 \\ &+ 1.669.075.285 + 0 + 383.487.470 + 725.317.365 + 51.415.500 + 0 + 0 + \\ &6.382.592.869 = 13.636.475.270 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu của chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341 số tiền là 991.870.080 đồng và tài khoản 342 “Nợ dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 342 số tiền là 0 đồng.

$$\text{Mã 334} = 991.870.080 \text{ đồng.}$$

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ &\text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} = 0 + 0 + 0 + 991.870.080 + 0 + 0 + 0 \\ &= 991.870.080 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} = 13.636.475.270 + 991.870.080 \\ &= 14.628.345.350 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 15.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái số tiền là 140.436.747 đồng.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: 105.771.393 đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +$
 $Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 +$
 $Mã số 422 = 15.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 140.436.747 + 105.771.393 +$
 $0 + 0 = 15.246.208.140 \text{ đồng.}$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ Cái số tiền: 5.889.223 đồng.

2.Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} = 5.889.223 + 0 + 0 = 5.889.223$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 15.246.208.140 + 5.889.223 \\ &= 15.252.097.363 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 14.628.345.350 + 15.252.097.363 \\ &= 29.880.442.713 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Vân Long tại ngày 31/12/2012: (Biểu 2.15)

Biểu 2.15 Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150) | 100 | | 16.823.644.647 | 21.686.621.584 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.263.880.321 | 1.536.047.068 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 2.263.880.321 | 1.536.047.068 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.234.288.392 | 9.504.106.096 |
| 1.Phải thu khách hàng | 131 | | 4.172.589.642 | 8.138.324.512 |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | 84.283.750 | 1.379.346.584 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 33.780.000 | 12.800.000 |

| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 139 | | (56.365.000) | (26.365.000) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 9.462.774.374 | 9.850.545.330 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 9.462.774.374 | 9.850.545.330 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V.Tài sản ngắn hạn | 150 | | 862.701.560 | 795.923.090 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 780.820.660 | 795.923.090 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 81.880.900 | - |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 13.056.798.066 | 14.248.994.675 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 12.548.699.102 | 13.499.741.994 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 11.364.696.105 | 12.591.167.049 |
| -Nguyên giá | 222 | | 27.379.217.472 | 26.431.327.580 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (16.014.521.367) | (13.840.160.531) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| -Nguyên giá | 225 | | - | - |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3.Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.184.002.997 | 908.574.945 |
| -Nguyên giá | 228 | | 1.468.174.559 | 1.097.344.309 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (284.171.562) | (188.769.364) |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| III.Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| -Nguyên giá | 241 | | - | - |
| -Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | - | - |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 508.098.964 | 749.252.681 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 508.098.964 | 749.252.681 |
| 2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 29.880.442.713 | 35.935.616.259 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330) | 300 | | 14.628.345.350 | 20.735.683.793 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.636.475.270 | 17.996.131.393 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 4.424.586.781 | 7.289.634.211 |
| 2.Phải trả người bán | 312 | | 1.669.075.285 | 2.603.802.016 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 2.667.003 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 383.487.470 | 1.236.271.212 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | | 725.317.365 | 232.089.734 |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 51.415.500 | - |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 6.382.592.869 | 6.631.667.217 |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 991.870.080 | 2.739.552.400 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.19 | - | - |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | V.20 | - | - |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | V.21 | 991.870.080 | 2.739.552.400 |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 15.252.097.363 | 15.199.932.469 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 15.246.208.140 | 15.140.436.750 |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4.Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 140.436.747 | 140.436.747 |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 105.771.393 | |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 5.889.223 | 59.495.719 |
| 1.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 431 | | 5.889.223 | 59.495.719 |
| 2.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400) | 440 | | 29.880.442.713 | 35.935.616.259 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập ngày 20/02/2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH Vân Long được hoàn thành.

2.3 Thực tế công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long

Ở công ty TNHH Vân Long, việc đọc và phân tích BCDKT không được thực hiện. Đọc và phân tích BCDKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VÂN LONG

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Vân Long trong thời gian tới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty TNHH Vân Long đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Vân Long.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Vân Long, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1 Ưu điểm

- Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

➤ Về bộ máy kế toán

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Bộ máy kế toán gồm 5 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, mỗi kế toán kiêm nhiệm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

➤ Về hệ thống sổ sách

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006 QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

3.2.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn một số hạn chế sau:

➤ Về bộ máy kế toán

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

- Công tác thống kê chưa được chú trọng trong các phân xưởng sản xuất nên việc cung cấp số liệu phục vụ công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp đề ra, đánh giá khả năng trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất chưa được tốt.

➤ Về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

- Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp. Chưa áp

dụng vào công tác lập Bảng cân đối kế toán ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338, chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339, chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422, đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323....

- Công ty chưa tiến hành đọc và phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành đọc và phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long

Các nhà quản trị muốn đưa ra các quyết định quản lý tài chính phù hợp thì cần phải có được nguồn thông tin quan trọng thông qua việc đọc và phân tích Báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán. Bởi vì, Bảng cân đối kế toán đem đến những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động SXKD của Công ty. Như vậy, việc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty một cách chính xác. Từ đó sẽ giúp các nhà quản lý thấy được tồn tại trong cơ cấu tài chính, trong việc quản lý tài sản, nguồn vốn để nhằm đưa ra được những giải pháp quản lý tài chính hiệu quả. Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty đóng một vai trò quan trọng giúp Công ty có cơ sở để điều chỉnh và

hoàn thiện, không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý tài chính phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Ngoài ra, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng thanh toán của Công ty thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

Yêu cầu:

Kế toán của công ty cần kịp thời cập nhật các Chuẩn mực kế toán và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, vận dụng sao cho phù hợp với thực tế SXKD của đơn vị nhằm đáp ứng được yêu cầu hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc:

Để đạt được hiệu quả trong hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần phải căn cứ vào những nguyên tắc sau: Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán phải dựa trên cơ sở sự phù hợp giữa các Chuẩn mực kế toán với đặc điểm SXKD của doanh nghiệp. Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần phải tôn trọng, tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa các quy định trong điều lệ tổ chức kế toán với Chế độ kế toán nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt, sao cho không vi phạm Chế độ kế toán. Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần đảm bảo nguyên tắc trong mọi trường hợp là tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sao cho chi phí bỏ ra là thấp nhất và hiệu quả thu được là cao nhất. Đồng thời, các giải pháp đưa ra cần đáp ứng yêu cầu thông tin chính xác, kịp thời nhằm hoàn thiện tốt chức năng của nhà quản lý vì chức năng của kế toán là cung cấp thông tin kinh tế chính xác, cần thiết, kịp thời cho việc ra quyết định các phương án SXKD tối ưu cho doanh nghiệp.

3.5 Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long

Trong suốt quá trình thực tập tại Công ty TNHH Vân Long, em nhận thấy rằng hệ thống kế toán mà Công ty xây dựng hiện nay đúng với chế độ kế toán Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong quá trình nghiên cứu, em thấy rằng công ty có những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long như sau:

Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Điểm nổi bật của thông tư 244/2009/ TT-BTC về việc hướng dẫn, sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp đó là đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” _ Mã số 431 trên BCDKT thành mã số 323 trên BCDKT. Trước đây chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, còn theo thông tư 244 “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” thuộc phần Nợ phải trả. Điều này làm cho cơ cấu nguồn vốn thay đổi Nợ phải trả tăng lên và nguồn vốn chủ sở hữu giảm đi.

Vận dụng thông tư 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp vào việc lập Bảng cân đối kế toán thì sẽ đảm bảo công tác quản lý nguồn vốn được tốt hơn.

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của công ty TNHH Vân Long được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Mẫu số B-01DN

Công ty TNHH Vân Long

(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ- BTC

Khu 15A-Hùng Vương-Hồng Bàng-Hải Phòng ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150) | 100 | | 16.823.644.647 | 21.686.621.584 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.263.880.321 | 1.536.047.068 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 2.263.880.321 | 1.536.047.068 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.234.288.392 | 9.504.106.096 |
| 1.Phải thu khách hàng | 131 | | 4.172.589.642 | 8.138.324.512 |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | 84.283.750 | 1.379.346.584 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 33.780.000 | 12.800.000 |
| 6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 139 | | (56.365.000) | (26.365.000) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 9.462.774.374 | 9.850.545.330 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 9.462.774.374 | 9.850.545.330 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V.Tài sản ngắn hạn | 150 | | 862.701.560 | 795.923.090 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 780.820.660 | 795.923.090 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 81.880.900 | - |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 13.056.798.066 | 14.248.994,675 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 12.548.699.102 | 13.499.741.994 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 11.364.696.105 | 12.591.167.049 |
| -Nguyên giá | 222 | | 27.379.217.472 | 26.431.327.580 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (16.014.521.367) | (13.840.160.531) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| -Nguyên giá | 225 | | - | - |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3.Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.184.002.997 | 908.574.945 |
| -Nguyên giá | 228 | | 1.468.174.559 | 1.097.344.309 |
| -Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (284.171.562) | (188.769.364) |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| III.Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| -Nguyên giá | 241 | | - | - |
| -Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | - | - |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 508.098.964 | 749.252.681 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 508.098.964 | 749.252.681 |
| 2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 29.880.442.713 | 35.935.616.259 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ(300 =310 +330) | 300 | | 14.634.234.573 | 20.795.179.512 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.642.364.493 | 18.055.627.112 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 4.424.586.781 | 7.289.634.211 |
| 2.Phải trả người bán | 312 | | 1.669.075.285 | 2.603.802.016 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 2.667.003 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 383.487.470 | 1.236.271.212 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | | 725.317.365 | 232.089.734 |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 51.415.500 | - |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 6.382.592.869 | 6.631.667.217 |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 5.889.223 | 59.495.719 |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 991.870.080 | 2.739.552.400 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.19 | - | - |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | V.20 | - | - |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | V.21 | 991.870.080 | 2.739.552.400 |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 15.246.208.140 | 15.140.436.750 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 15.246.208.140 | 15.140.436.750 |

| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4.Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 140.436.747 | 140.436.747 |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 105.771.393 | |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400) | 440 | | 29.880.442.713 | 35.935.616.259 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập ngày 20/02/2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ý kiến thứ hai: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ có khả năng đọc và phân tích HĐKD

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người vẫn luôn là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại Công ty TNHH Vân Long, ở phòng kế toán có 5 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 4 nữ, 1 nam.

- Về độ tuổi: 25 – 38 tuổi.
- Về trình độ: 1 đại học, 3 cao đẳng, 1 trung cấp.

Về khả năng lập đọc và phân tích BCTC: Ngoài kế toán trưởng công ty hiện có một nhân viên có khả năng lập được một phần của BCTC nhưng không có nhân viên nào có khả năng đọc và phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng đọc và phân tích được BCTC. Nhưng hiện tại Kế toán trưởng còn phải kiêm kế toán tổng hợp và lập, kiểm tra BCTC nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Vì vậy, Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phần đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển hơn.

Có thể Công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập đọc và phân tích BCTC làm kế toán tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc lập, đọc và phân tích BCTC được nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán tổng hợp này cùng với kế toán trưởng phân tích BCTC để có thể đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại công ty.

Đồng thời để đảm bảo phòng kế toán không thừa người sau khi tuyển mới thì công ty nên chuyển chuyên một nhân viên trung cấp xuống phân xưởng sản xuất phụ trách thống kê, công việc này hiện đang chưa có người làm để tập hợp số liệu cung cấp cho công tác phân tích HĐKD để có thể đánh giá được tình hình thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp đề ra, đánh giá khả năng trình độ tổ chức sản xuất và quản lý việc sử dụng các yếu tố sản xuất để từ đó có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định của nhà quản lý.

Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, Công ty nên định kỳ tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại công ty.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty TNHH Vân Long có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu Vân Long trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý Công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch đọc và phân tích

- Chỉ rõ nội dung đọc và phân tích, nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng
- ✓ Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- ✓ Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- ✓ Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích

Bước 2: Thực hiện quá trình đọc và phân tích

Thực hiện công việc đọc và phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung đọc và phân tích cụ thể sau đây:

a, Đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH Vân Long.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vân Long vào năm 2012, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.2).

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản của công ty

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (\pm) | | Tỷ trọng % | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|----------------|--------------|-------------|
| | | | Số tiền | % | ĐN | CN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 21.686.621.584 | 16.823.644.647 | (4.862.976.937) | (22,42) | 60,35 | 56,3 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.536.047.068 | 2.263.880.321 | 727.833.253 | 47,38 | 4,27 | 7,58 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 9.504.106.096 | 4.234.288.392 | (5.269.817.704) | (55,45) | 26,45 | 14,17 |
| IV.Hàng tồn kho | 9.850.545.330 | 9.462.774.374 | (387.770.956) | (3,94) | 27,41 | 31,67 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 795.923.090 | 862.701.560 | 66.778.470 | 8,39 | 2,21 | 2,89 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 14.248.994.675 | 13.056.798.066 | (1.192.196.609) | (8,37) | 39,65 | 43,7 |
| II.Tài sản cố định | 13.499.741.994 | 12.548.699.102 | (951.042.892) | (7,04) | 37,57 | 42 |
| V.Tài sản dài hạn khác | 749.252.681 | 508.098.964 | (241.153.717) | (32,19) | 2,08 | 1,7 |
| TỔNG TÀI SẢN | 35.935.616.259 | 29.880.442.713 | (6.055.173.546) | (16,85) | 100 | 100 |

Nhận xét: Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm đi 6.055.173.546 đồng, tương ứng với giảm 16,85%. Tổng tài sản giảm là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng giảm, cụ thể: Tài sản ngắn hạn giảm 4.862.976.937 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 22,42%), tài sản dài hạn giảm 1.192.196.609 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 8,37%). Điều đó cho thấy quy mô về tài sản của công ty giảm xuống. Do TSNH giảm mạnh hơn TSDH nên tỷ trọng của Tài sản ngắn hạn giảm 4,05% và tỷ trọng tài sản dài hạn tăng tương ứng 4,05%. Để đánh giá chính xác việc giảm quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

+ Tài sản ngắn hạn

- Các khoản phải thu ngắn hạn: Cuối năm 2012 so với đầu năm 2012 giảm 5.269.817.704 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 55,45%) và tỷ trọng cũng giảm 12,28%. Đây là chỉ tiêu giảm mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty chủ yếu là do chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” giảm. Cụ thể là: Chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” giảm 3.965.734.870 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 48,73%) và tỷ trọng giảm 8,69%, so với năm 2011. Nguyên nhân của tỷ trọng các khoản phải thu giảm là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ làm giảm các khoản phải thu khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn như năm trước. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, lượng vốn bị chiếm dụng có xu hướng giảm, điều này giúp cho công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay và vốn tài trợ... Do đó trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng TS. Chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” trong năm vừa qua giảm mạnh từ 1.379.346.584 đồng xuống còn 84.283.750 đồng, giảm 1.295.062.834 đồng (tương ứng với 93,89%) so với năm 2011. Điều này chứng tỏ uy tín của doanh nghiệp trong năm vừa qua đã

tăng lên. Công ty chỉ phải trả trước một lượng tiền nhỏ để mua nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Để hiểu rõ thêm về điểm này ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính về khả năng thanh toán nợ của công ty, việc này sẽ được tiến hành ở phần sau.

- Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2012 lượng hàng tồn kho giảm 387.770.956 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 3,94%) nhưng tỷ trọng hàng tồn kho vẫn còn cao (31,67%) do khâu dự trữ nguyên vật liệu của công ty là chưa tốt vì công ty đã mua nguyên vật liệu với số lượng lớn do công ty đã dự kiến chưa chính xác mức độ tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường làm cho mức dự trữ nguyên liệu còn ở mức cao. Vì vậy để làm tốt công tác dự trữ và tăng cầu thị trường công ty cần đầu tư nghiên cứu thị trường để đưa ra quyết định sản xuất sản phẩm số lượng là bao nhiêu cho phù hợp đồng thời phải mua sắm TSCĐ để nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng.

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2011 là 1.536.047.068 đồng, năm 2012 là 2.263.880.321 đồng. So với năm 2011 ta thấy lượng tiền lưu trữ của năm 2012 tăng lên đáng kể tăng 727.833.253 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 47,38%), tỷ trọng tăng 3,31%. Lượng tiền dự trữ tương đối nhiều. Công ty sẽ có thể chủ động trong những giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Tuy nhiên xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại Công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động SXKD để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Công ty. Do đó Công ty cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty, đồng thời có thể vận động sinh lời, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- Tài sản dài hạn cuối năm giảm 1.192.196.609 đồng tương ứng với tỷ lệ 8,37%. Nguyên nhân là do tài sản cố định giảm và tài sản dài hạn khác cũng giảm, cụ thể: Chỉ tiêu tài sản cố định giảm 951.042.892 đồng tương ứng với tỷ

lệ giảm 7,04% nhưng tỷ trọng tăng 4,43% so với đầu năm. Thêm vào đó chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” giảm 241.153.717 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ giảm 32,19%. Điều này cho thấy trong năm vừa qua công ty chưa quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty Vì vậy trong thời gian tới công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế máy móc, trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp mình hơn.

b, Đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp đọc và phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Vân Long.

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch cuối năm so với đầu năm (±) | | Tỷ trọng | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|----------------|--------------|--------------|
| | | | Số tiền | % | ĐN | CN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ | 20.795.179.512 | 14.634.234.573 | (6.160.944.939) | (29,63) | 57,87 | 48,98 |
| I.Nợ ngắn hạn | 18.055.627.112 | 13.642.364.493 | (4.413.262.619) | (24,44) | 50,24 | 45,66 |
| II. Nợ dài hạn | 2.739.552.400 | 991.870.080 | (1.747.682.320) | (63,79) | 7,62 | 3,32 |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 15.140.436.750 | 15.246.208.140 | 105.771.390 | 0,7 | 42,13 | 51,02 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 15.140.436.750 | 15.246.208.140 | 105.771.390 | 0,7 | 42,13 | 51,02 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 35.935.616.259 | 29.880.442.713 | (6.055.173.546) | (16,85) | 100 | 100 |

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty TNHH Vân Long cuối năm so với đầu năm giảm số tiền là 6.055.173.546 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 16,85 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2012 công ty thu hẹp nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2011 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 20.795.179.512 đồng chiếm 57,87% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2012 chỉ tiêu này giảm xuống còn 14.634.234.573 đồng, giảm 6.160.944.939 đồng, ứng với tỷ lệ giảm 29,63%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm xuống 8,89% từ 57,87% xuống còn 48,98%. Nguyên nhân là do cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn đều giảm, trong đó Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm 4.413.262.619 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 24,44% . Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” giảm 1.747.682.320 đồng ứng với tỷ lệ 63,79%. Số tiền nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn giảm là do Vay và nợ ngắn hạn giảm 2.865.047.430 đồng, Vay và nợ dài hạn cũng giảm 1.747.682.320 đồng điều này chứng tỏ năm 2012 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, trong điều kiện nền kinh tế hiện nay đang trong giai đoạn suy thoái điều đó là phù hợp. Bên cạnh đó phải trả người bán giảm 934.726.731 đồng ứng với tỷ lệ 35,9%. “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” giảm 852.783.742 đồng tương ứng 68,98%. “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” cũng giảm 249.074.348 đồng tuy nhiên tỷ trọng lại tăng 2,91% so với đầu năm. Con số này cho thấy công ty đã thực hiện chính sách thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều. “Quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm 53.606.496 đồng. Chỉ tiêu này giảm là do trong năm 2012 công ty đã tiến hành khen thưởng cho cán bộ, công nhân có thành tích tốt, hoàn thành nhiệm vụ được cấp trên giao phó. Điều đó cho thấy ban lãnh đạo công ty đã quan tâm đến quyền lợi và đời sống của người lao động để khích lệ họ tập trung vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối tính đến ngày 31/12/2012 là 105.771.393 đồng mà công ty chưa tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế để tạo nguồn quỹ khen thưởng.

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 15.246.208.140 đồng chiếm 51,02% trong tổng nguồn vốn tăng 105.771.390 đồng ứng với 0,7%. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế, điều đó chứng tỏ công ty kinh doanh có hiệu quả, có lãi Như vậy ta thấy Nợ phải trả giảm và Vốn chủ sở hữu tăng lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng tốt hơn, mặt khác tỷ trọng VCSH tăng từ 42,13 % lên 51,2% chứng tỏ thực lực tài chính của công ty đã mạnh lên, công ty đang chủ động hơn trong nguồn vốn ít dựa vào các khoản đi vay.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 991.870.080 + 15.246.208.140 \\ &= 16.238.078.220\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 13.056.798.066$$

Như vậy Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

c, Đọc và phân tích tình hình công nợ của công ty TNHH Vân Long

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược

lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

Biểu 3.4 Biểu phân tích tình hình công nợ của công ty TNHH Vân Long

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.Các khoản phải thu | 4.234.288.392 | 9.504.106.096 | (5.269.817.704) | (55,45) |
| I.Các khoản phải thu NH | 4.234.288.392 | 9.504.106.096 | (5.269.817.704) | (55,45) |
| 1.Phải thu của khách hàng | 4.172.589.642 | 8.138.324.512 | (3.965.734.870) | (48,73) |
| 2.Trả trước cho người bán | 84.283.750 | 1.379.346.584 | (1.295.062.834) | (93,9) |
| 5.Các khoản phải thu khác | 33.780.000 | 12.800.000 | (20.980.000) | 163,9 |
| 6.Dự phòng phải thu NH khó đòi | (56.365.000) | (26.365.000) | (30.000.000) | (113,78) |
| II. Các khoản phải thu DH | 0 | 0 | - | - |
| B.Các khoản phải trả | 14.634.234.573 | 20.795.179.512 | (6.160.944.939) | (29,63) |
| I.Các khoản phải trả NH | 13.642.364.493 | 18.055.627.112 | (4.413.262.619) | (24,44) |
| 1.Vay ngắn hạn | 4.424.586.781 | 7.289.634.211 | (2.865.047.430) | (39,3) |
| 2.Phải trả người bán | 1.669.075.285 | 2.603.802.016 | (934.726.731) | (35,9) |
| 3.Người mua trả tiền trước | - | 2.667.003 | (2.667.003) | (100) |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 383.487.470 | 1.236.271.212 | (852.783.742) | (68,98) |
| 5.Phải trả người lao động | 725.317.365 | 232.089.734 | 493.227.631 | 212,52 |
| 6.Chi phí phải trả | 51.415.500 | - | 51.415.500 | - |
| 8.Các khoản phải trả NH khác | 6.382.592.869 | 6.631.667.217 | (249.074.348) | 3,76 |
| II.Các khoản phải trả DH | 991.870.080 | 2.739.552.400 | (1.747.682.320) | (63,79) |
| 4.Vay dài hạn | 991.870.080 | 2.739.552.400 | (1.747.682.320) | (63,79) |
| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm so với đầu năm | |
| Hệ số các khoản phải thu | 0,14 | 0,26 | (0,12) | |
| Hệ số các khoản phải trả | 0,49 | 0,58 | (0,09) | |
| Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả | 0,285 | 0,45 | (0,165) | |

Từ số liệu các bảng trên cho thấy:

Các khoản phải thu cuối năm so với đầu năm giảm 5.269.817.704 đ (55,45%) chủ yếu là số trả trước cho người bán. Các khoản phải thu giảm làm cho hệ số các khoản phải thu giảm, như vậy mức độ chiếm dụng vốn của công ty

giảm. Xong, công ty vẫn cần phải theo dõi để thu hồi kịp thời các khoản phải thu khi đến hạn.

Các khoản phải trả cuối năm 2012 so với đầu năm 2012 giảm 6.160.944.939đ (29,63%). Điều này cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và giúp công ty giảm được áp lực trong việc huy động các nguồn vốn khác. Tuy nhiên, Công ty cần theo dõi thời hạn các khoản phải trả người bán để thanh toán kịp thời và giữ uy tín của Công ty đối với nhà cung cấp, mặt khác Công ty cũng cần cân nhắc đến chi phí sử dụng nguồn vốn này để có sự lựa chọn nguồn vốn huy động cho phù hợp với tình hình của Công ty. Hệ số các khoản phải trả cuối năm giảm chứng tỏ mức độ đi chiếm dụng vốn của Công ty giảm xuống.

Đối với hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải cuối năm là 0,45 chứng tỏ công ty đi chiếm dụng vốn nhiều hơn.

d) Đọc và phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH Vân Long

Biểu 3.5: Bảng phân tích một số chỉ tiêu khả năng thanh toán của công ty

| Chỉ tiêu | Công thức tính | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2012 |
|---------------------------------|---|-------------|----------|----------|
| Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | Lần | 1,73 | 2,04 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | Lần | 1,201 | 1,23 |
| Hệ số khả năng thanh toán nhanh | $\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$ | Lần | 0,085 | 0,166 |

Nhận xét

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2012 là 2,04 cao hơn so với năm 2011 có hệ số thanh toán là 1,73 nhưng tăng không đáng kể, ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao trong năm 2012 cứ đi vay một đồng thì có 2,04 đồng tài sản đảm bảo. Trong năm công ty đã ít huy động vốn từ bên ngoài làm cho nợ phải trả

giảm xuống, bên cạnh đó tổng tài sản cũng giảm nhưng tốc độ giảm của nợ phải trả (29,63%) nhanh hơn so với tốc độ giảm của tổng tài sản (16,85%) nên làm cho hệ số thanh toán tổng quát tăng.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2011 và năm 2012 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc SXKD của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn xấp xỉ bằng một để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2012 là 0,166 tăng 0,081 lần so với năm 2011. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty.

Ý kiến thứ 4: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Trong nền kinh tế thị trường việc bán chịu là không tránh khỏi. Nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực của việc bán chịu doanh nghiệp phải nắm bắt được năng lực cũng như tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng.

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản ta thấy khoản phải thu của khách hàng năm 2012 mặc dù thấp hơn năm 2011 nhưng vẫn ở mức khá cao chiếm 13,97% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ phương thức thu hồi nợ của công ty trong năm vừa qua đã có tiến triển nhưng nợ đọng vẫn còn nhiều dẫn đến ứ đọng vốn trong khâu thanh toán. Mặc dù trong năm qua công ty đã làm khá tốt công tác theo dõi tuổi nợ. Đồng thời công ty cũng đã trích dự phòng khoản phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn. Nhưng trong thời gian tới để tăng cường công tác thu hồi nợ công ty cần đưa ra biện pháp thích hợp, cụ thể như:

- Thường xuyên tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng
- Công ty nên vận dụng chính sách thanh toán một cách linh hoạt và hợp lý. Công ty có thể cho khách hàng được hưởng những khoản chiết khấu thanh toán khi thanh toán sớm các khoản nợ. Các khoản chiết khấu thanh toán mà khách hàng được hưởng có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Nếu các khoản chiết khấu bằng tiền thì công ty có thể chia ra thành các loại sau:
 - + Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng ba tháng, hai tháng thì được hưởng chiết khấu theo tháng.
 - + Nếu khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng thì được hưởng mức chiết khấu theo ngày.

Mức chiết khấu mà doanh nghiệp cho khách hàng hưởng khi thanh toán sớm phải đảm bảo cao hơn mức lãi suất cùng loại tại cùng thời điểm của ngân hàng. Đồng thời mức chiết khấu này cũng đảm bảo: Mức chiết khấu của khách hàng thanh toán trong vòng một quý lớn hơn mức lãi suất khách hàng thanh toán sớm trong vòng một tháng. Khi công ty đưa ra các khoản chiết khấu thanh toán với các mức chiết khấu có lợi cho khách hàng sẽ tác động đến việc thanh toán của khách hàng. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình công ty cũng phải đi vay nợ và chịu một mức lãi suất. Hơn nữa không phải lúc nào công ty cũng có thể huy động được vốn. Khi thu hồi được nợ thì công ty sẽ dùng khoản này vào đầu tư, sản xuất kinh doanh tiết kiệm được chi phí lãi vay cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty.

3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long

- **Về phía Nhà nước:** Với tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay, Nhà nước cần có các chính sách tài chính phù hợp với nền kinh tế, kích thích sự tăng trưởng của nền kinh tế chính là đòn bẩy động lực giúp cho các Doanh nghiệp (trong đó có công ty TNHH Vân Long) đứng vững trên thị trường và thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra. Đặc biệt là các chỉ tiêu về tài chính của đơn vị.
- **Về phía Công ty:** Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán, để từ đó có thực hiện tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty. Luôn luôn theo dõi sát sao tình hình tài chính của đơn vị và cập nhật các thông tin, quyết định hướng dẫn về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán, áp dụng các biện pháp cụ thể để công việc lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán diễn ra một cách tốt nhất.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Vân Long, nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin có được từ phân tích tài chính đối với Công ty. Do đó, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH Vân Long”**. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận:

- Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích BCTC tại Doanh nghiệp.
- Cập nhật sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của BTC về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp".

❖ Về mặt thực tiễn:

- Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, đọc và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Vân Long:
 - ✓ Công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo đúng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
 - ✓ Tuy nhiên Công ty chưa tiến hành sửa đổi BCĐKT theo đúng Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009
 - ✓ Công ty chưa tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Đề tài đã, đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty. Trên cơ sở đó, đề tài đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích

Bảng cân đối kế toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH Vân Long như:

- ✓ Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244 TT-BTC ngày 31/12/2009
- ✓ Ý kiến thứ hai: Tăng cường, nâng cao trình độ cán bộ có khả năng đọc và phân tích HĐKD
- ✓ Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán
- ✓ Ý kiến thứ 4: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Do thời gian nghiên cứu có hạn nên đề tài chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về các chỉ tiêu tài chính khác như vòng quay hàng tồn kho, khả năng sinh lời... Những nội dung này sẽ tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới khi điều kiện cho phép.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Công. 2005. *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*. NXB Kinh tế quốc dân.
- [2] Nguyễn Trọng Cơ và TS. Nguyễn Thị Thà. 2010. *Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*. NXB Tài chính
- [3]. Chế độ kế toán Doanh nghiệp 2009. NXB Thống kê
- [4]. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- [5]. Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán. *Bộ Tài chính*.
Đọc từ: <http://www.ketoanmophong.com/van-ban-phap-quy/>
- [6]. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty TNHH Vân Long
- [7]. Dương Thị Thu Trà. 2012. *Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng*.